BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 12
7.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 - 40

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần TIE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần TIE được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu TIE. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301173454 (số cũ 4103002484) đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 30 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 760 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3833 0855
- Fax : +84 (028) 3833 2754

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: thiết kế sản xuất, gia công lắp ráp và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng; đại lý ký gửi hàng hóa; mua bán hàng hóa liên quan đến các sản phẩm về giấy,...

Hội đồng quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Trần Thế Vinh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Đỗ Thị Kim Oanh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Ngọc Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

Ban kiểm toán nội bộ

Ban kiểm toán nội bộ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này chỉ có Bà Nguyễn Thị Kim Hoa – Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022).

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Ngọc Hưng (bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2022).

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Ngọc Hưng - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2022).

Ông Lê Ngọc Hưng – Tổng Giám đốc đã ủy quyền cho Ông Trần Thế Vinh – Chủ tịch Hội đồng quản trị ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 01/2026/GUQ-TIE ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Trần Thế Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1012/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần TIE (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 4 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần TIE tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 1.0955/26/TC-AC ngày 31 tháng 3 năm 2026 nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định về kiểm toán viên ký báo cáo. Ngoài ra, Báo cáo tài chính kèm theo cũng đã cập nhật lại một số chỉ tiêu do xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày Báo cáo tài chính này được phê duyệt phát hành lại.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Trần Thị Thùy Quyên	**Lê Hữu Tư**
Thành viên Ban Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1539-2023-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5940-2023-008-1*
Người được ủy quyền	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**29.813.984.775**	**36.656.269.734**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**438.357.544**	**405.734.874**
1. Tiền	111	V.1	438.357.544	405.734.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**38.406.020**	**57.396.767**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.372.624.460	1.372.624.460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.334.218.440)	(1.315.227.693)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.559.523.917**	**34.715.185.661**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.482.293.936	34.170.333.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	66.349.226.173	67.657.754.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	9.536.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	6.570.344.855	6.580.364.925
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(88.378.341.047)	(73.693.266.991)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**-**	**604.932.969**
1. Hàng tồn kho	141		604.932.969	604.932.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(604.932.969)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**777.697.294**	**873.019.463**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	43.558.293	60.400.426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.108.231	122.588.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	690.030.770	690.030.770
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**29.562.999.498**	**65.851.451.375**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.200.000.000**	**12.726.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	3.200.000.000	12.726.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.575.112.260**	**4.421.155.564**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.575.112.260	4.421.155.564
-	*Nguyên giá*	*222*		*23.618.287.354*	*24.775.328.082*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(21.043.175.094)*	*(20.354.172.518)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	*Nguyên giá*	*228*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**11.916.526.443**	**11.916.526.443**
-	Nguyên giá	231		13.531.170.316	13.531.170.316
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.614.643.873)	(1.614.643.873)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**90.022.594**	**90.022.594**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	90.022.594	90.022.594
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**11.780.000.000**	**36.693.372.188**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	38.780.000.000	38.780.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	42.640.000.000	42.640.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	8.674.710.000	8.674.710.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(78.314.710.000)	(53.401.337.812)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.338.201**	**4.374.586**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.338.201	4.374.586
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**59.376.984.273**	**102.507.721.109**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26.362.721.065**	**26.327.111.792**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.122.721.065**	**26.327.111.792**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.847.808.196	3.847.808.196
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.147.317.772	2.193.608.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	63.236.409	75.086.409
4. Phải trả người lao động	314		173.616.196	80.616.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12.819.090.909	12.819.090.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	6.979.727.766	7.218.977.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	91.923.817	91.923.817
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**240.000.000**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	240.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**33.014.263.208**	**76.180.609.317**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**33.014.263.208**	**76.180.609.317**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a, b	95.699.000.000	95.699.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*95.699.000.000*	*95.699.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	147.820.799.944	147.820.799.944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20a	(210.505.536.736)	(167.339.190.627)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(167.339.190.627)*	*(167.339.190.627)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(43.166.346.109)*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**59.376.984.273**	**102.507.721.109**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Lê Thị Phượng	**Trần Thế Vinh**
Người lập/Phụ trách Kế toán	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	598.410.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		598.410.000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.185.412.869	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(587.002.869)	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	658.840	1.900.918
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.932.486.670	1.423.598.711
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.699.809.524	21.002.536.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(44.218.640.223)	(22.424.234.590)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.109.146.665	962.131.370
12. Chi phí khác	32	VI.7	56.852.551	985.227.720
13. Lợi nhuận khác	40		1.052.294.114	(23.096.350)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.166.346.109)	(22.447.330.940)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.166.346.109)	(22.447.330.940)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Lê Thị Phượng	**Trần Thế Vinh**
Người lập/Phụ trách Kế toán	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(43.166.346.109)***	***(22.447.330.940)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	1.846.043.304	1.881.176.825
- Các khoản dự phòng	03	V.2a,b; 7; 8	40.222.369.960	18.472.203.911
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6	(36.918.811)	(1.833.232)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(1.134.851.656)***	***(2.095.783.436)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.085.067.724	4.447.988.312
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		35.609.273	958.700.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.878.518	20.669.616
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.703.859***	***3.331.574.492***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10; VI.6	36.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.5a	(10.000.000)	(5.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	555.175	1.833.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***26.918.811***	***(5.598.166.768)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**32.622.670**	**(2.266.592.276)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**405.734.874**	**2.672.327.150**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**438.357.544**	**405.734.874**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Lê Thị Phượng	**Trần Thế Vinh**
Người lập/Phụ trách Kế toán	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần TIE (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: thiết kế sản xuất, gia công lắp ráp và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng; đại lý ký gửi hàng hóa; mua bán hàng hóa liên quan đến các sản phẩm về giấy, ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc	L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center - Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán buôn các sản phẩm tập giấy.	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần Nam Bình Dương	Số 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.	95%	95%	95%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tiến Đạt - TIE	Số 41/7, đường TMT 3, khu phố 1, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý vé tàu, vé máy bay; khách sạn; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ phục vụ đồ uống; bán buôn thực phẩm; bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; săn sóc da mặt; cắt tóc, làm đầu, gội đầu; cho thuê xe có động cơ; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.	20%	20%	20%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Văn hóa TIE	Số 63 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh (có nội dung được phép lưu hành).	20,38%	20,38%	20,38%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 6 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200"), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 ("Thông tư số 75") và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư số 53"), cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75 và Thông tư số 53, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư số 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư số 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200. Các quy định của Thông tư số 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ngoài ra, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất sẽ gồm đầy đủ số liệu các công ty con mà Công ty kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động.

Người sử dụng Báo cáo tài chính của Công ty nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia
Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ; có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể, có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 29.157.480 VND, tương đương 1.332,00 USD (số đầu năm là 29.157.480 VND, tương đương 1.332,00 USD) đã được ký quỹ để mở L/C.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	980.000.000		(980.000.000)	980.000.000		(980.000.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	14.020	58.000	-	14.020	14.020	-
Công ty Cổ phần Vận chuyển Saigon Tourist	389.683.400	37.612.000	(352.071.400)	389.683.400	56.668.747	(333.014.653)
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	2.927.040	780.000	(2.147.040)	2.927.040	714.000	(2.213.040)
Cộng	**1.372.624.460**		**(1.334.218.440)**	**1.372.624.460**		**(1.315.227.693)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.315.227.693	1.270.194.040
Trích lập dự phòng	18.990.747	45.033.653
Số cuối năm	**1.334.218.440**	**1.315.227.693**

2b. *Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***38.780.000.000***	***(27.000.000.000)***	***38.780.000.000***	***(25.812.756.968)***
Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc (i)	27.000.000.000	(27.000.000.000)	27.000.000.000	(25.679.878.724)
Công ty Cổ phần Nam Bình Dương (ii)	11.780.000.000	-	11.780.000.000	(132.878.244)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***42.640.000.000***	***(42.640.000.000)***	***42.640.000.000***	***(18.913.870.844)***
Công ty TNHH Tiến Đạt – TIE (iii)	8.400.000.000	(8.400.000.000)	8.400.000.000	(214.401.525)
Công ty Cổ phần Văn hóa TIE (iv)	34.240.000.000	(34.240.000.000)	34.240.000.000	(18.699.469.319)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***8.674.710.000***	***(8.674.710.000)***	***8.674.710.000***	***(8.674.710.000)***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (v)	8.674.710.000	(8.674.710.000)	8.674.710.000	(8.674.710.000)
Cộng	**90.094.710.000**	**(78.314.710.000)**	**90.094.710.000**	**(53.401.337.812)**

(i) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc 27.000.000.000 VND, tương đương 90% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Bình Dương 11.780.000.000 VND, tương đương 95% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Tiến Đạt - TIE 8.400.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(iv) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Văn hóa TIE 34.240.000.000 VND, tương đương 20,38% vốn điều lệ.

(v) Công ty sở hữu 1.431.327 cổ phần, tương đương 1,19% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	53.401.337.812	52.022.896.828
Trích lập dự phòng bổ sung	24.913.372.188	1.378.440.984
Số cuối năm	**78.314.710.000**	**53.401.337.812**

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết
Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết
Công ty chỉ có giao dịch với Công ty Cổ phần Văn hóa TIE như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng	580.479.900	-
Thu hoàn tạm ứng tiền hàng	670.000.000	1.170.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***17.499.166.775***	***17.799.166.775***
Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc	1.700.831.653	1.700.831.653
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Nghé	15.798.335.122	16.098.335.122
Phải thu các khách hàng khác	***16.983.127.161***	***16.371.166.889***
Công ty Cổ phần Bao bì Tân Duy Lợi	13.405.372.168	13.405.372.168
Các khách hàng khác	3.577.754.993	2.965.794.721
Cộng	**34.482.293.936**	**34.170.333.664**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***66.323.226.173***	***67.631.754.063***
Công ty Cổ phần Văn hóa TIE	37.407.827.819	38.716.355.709
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Nghé	8.408.843.354	8.408.843.354
Công ty Cổ phần Mỹ nghệ Tổng hợp Xuất khẩu	17.634.500.000	17.634.500.000
Công ty Cổ phần Đảo Ngọc Phương Nam	2.872.055.000	2.872.055.000
Trả trước các nhà cung cấp khác	***26.000.000***	***26.000.000***
Cộng	**66.349.226.173**	**67.657.754.063**

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***9.536.000.000***	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Nghé (i)	9.526.000.000	-
Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc (ii)	10.000.000	-
Cộng	**9.536.000.000**	-

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Nghé (là bên liên quan) vay với lãi suất 8%/năm, thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2023. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc (là bên liên quan) vay với lãi suất 5%/năm, thời hạn cho vay 24 tháng kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2024. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***3.200.000.000***	***12.726.000.000***
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Nghé	-	9.526.000.000
Công ty Cổ phần Đảo Ngọc Phương Nam (i)	3.200.000.000	3.200.000.000
Cộng	**3.200.000.000**	**12.726.000.000**

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Đảo Ngọc Phương Nam (là bên liên quan) vay với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay cho 36 tháng kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2024. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Mỹ nghệ Tổng hợp Xuất khẩu (là bên liên quan) – ký quỹ	794.400.000	-	794.400.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Thế hệ mới NGT – tiền góp vốn	3.210.000.000	(3.210.000.000)	3.210.000.000	(3.210.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư TIE - EXIM – Tiền thuê đất	1.989.386.459	(1.517.126.112)	1.989.386.459	(1.115.432.988)
Công ty TNHH Mega TIE – các khoản chi hộ	438.100.000	(438.100.000)	438.100.000	(438.100.000)
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	128.458.396	(108.976.646)	138.478.466	(108.976.646)
Cộng	**6.570.344.855**	**(5.274.202.758)**	**6.580.364.925**	**(4.872.509.634)**

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		***72.841.837.948***	***808.866.548***		***74.450.365.838***	***16.700.774.509***
Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc – phải thu tiền hàng	Trên 3 năm	1.700.831.653	-	Trên 3 năm	1.700.831.653	42.600.000
Công ty Cổ phần Văn Hóa TIE – trả trước cho người bán	Trên 3 năm	35.751.979.999	-	Trên 3 năm	25.827.152.462	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.655.847.820	496.754.346	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.233.355.427	3.370.006.628
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.655.847.820	827.923.910
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Nghé						
Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	8.166.481.095	-	Trên 3 năm	316.627.086	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	242.362.259	72.708.678	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.849.854.009	2.354.956.203
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	242.362.259	121.181.130
Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	15.002.804.264	-	Trên 3 năm	15.104.147.789	-
	Từ trên 2 năm và dưới 3 năm	791.809.524	237.542.857	Từ trên 2 năm và dưới 3 năm	198.656.475	59.596.943
	Từ trên 1 năm và dưới 2 năm	3.721.334	1.860.667	Từ trên 1 năm và dưới 2 năm	791.809.524	395.904.762
	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	3.721.334	2.604.934
Cho vay	Khó có khả năng thu hồi	9.526.000.000	-		9.526.000.000	9.526.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		***22.117.629.994***	***5.772.260.347***		***22.129.509.994***	***6.185.834.332***
Công ty Cổ phần Bao bì Tân Duy Lợi – phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	13.405.372.168	5.300.000.000	Trên 3 năm	13.405.372.168	5.300.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hải Tàu – phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.013.772.726	-	Trên 3 năm	1.013.772.726	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Thế hệ mới NGT – phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp	Trên 3 năm	3.210.000.000	-	Trên 3 năm	3.210.000.000	-
Công ty TNHH Mega TIE – phải thu khác	Trên 3 năm	438.100.000	-	Trên 3 năm	438.100.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư TIE – EXIM – phải thu khác	Trên 3 năm	415.185.301	-	Trên 3 năm	125.675.662	-
	Từ trên 2 năm và dưới 3 năm	1.574.201.158	472.260.347	Từ trên 2 năm và dưới 3 năm	289.509.639	86.852.892
	Từ trên 1 năm và dưới 2 năm	-	-	Từ trên 1 năm và dưới 2 năm	1.574.201.158	787.100.579
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng	Quá hạn từ dưới 3 tháng và trên 3 năm	1.952.021.995	-	Quá hạn từ dưới 3 tháng và trên 3 năm	1.963.901.995	11.880.861
Phải thu khác	Trên 3 năm	108.976.646	-	Trên 3 năm	108.976.646	-
Cộng		**94.959.467.942**	**6.581.126.895**		**96.579.875.832**	**22.886.608.841**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	73.693.266.991	56.644.537.718
Trích lập dự phòng bổ sung	14.685.074.056	17.048.729.273
Số cuối năm	**88.378.341.047**	**73.693.266.991**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	604.932.969	(604.932.969)	604.932.969	-
Cộng	**604.932.969**	**(604.932.969)**	**604.932.969**	**-**

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển và giảm giá tại thời điểm cuối năm là 604.932.969 VND (số đầu năm là 604.932.969 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung	604.932.969
Số cuối năm	**604.932.969**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	25.779.484	41.674.426
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.778.809	18.726.000
Cộng	**43.558.293**	**60.400.426**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ chưa phân bổ.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.140.982.093	9.855.285.725	10.549.999.481	229.060.783	24.775.328.082
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.157.040.728)	-	(1.157.040.728)
Số cuối năm	**4.140.982.093**	**9.855.285.725**	**9.392.958.753**	**229.060.783**	**23.618.287.354**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	202.551.327	234.177.600	4.770.094.325	229.060.783	5.435.884.035
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.999.853.811	7.450.008.699	9.675.249.225	229.060.783	20.354.172.518
Khấu hao trong năm	140.609.472	1.202.638.524	502.795.308	-	1.846.043.304
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.157.040.728)	-	(1.157.040.728)
Số cuối năm	**3.140.463.283**	**8.652.647.223**	**9.021.003.805**	**229.060.783**	**21.043.175.094**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.141.128.282	2.405.277.026	874.750.256	-	4.421.155.564
Số cuối năm	**1.000.518.810**	**1.202.638.502**	**371.954.948**	**-**	**2.575.112.260**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty được nắm giữ chờ tăng giá. Chi tiết phát sinh như sau:

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	13.531.170.316
Số cuối năm	**13.531.170.316**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	-
Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	
Số đầu năm	1.614.643.873
Số cuối năm	**1.614.643.873**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	11.916.526.443
Số cuối năm	**11.916.526.443**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty là khu đất có diện tích 38.887,9 m^2 tại phường Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thuận Giao, TP. Hồ Chí Minh).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí định giá đất Bình Chuẩn.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế được chuyển sang trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau với số tiền là 116.211.758.582 VND (số đầu năm là 106.354.394.180 VND).

Chi tiết lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ thu nhập chịu thuế của các năm sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Năm 2021	13.215.068.710	13.215.068.710
Năm 2022	25.399.451.070	25.399.451.070
Năm 2023	45.317.771.180	45.317.771.180
Năm 2024	22.422.103.220	22.422.103.220
Năm 2025	9.857.364.402	-
Cộng	**116.211.758.582**	**106.354.394.180**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản lỗ này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

14. Phải trả người bán

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Logitech Asia Pacific Ltd.	3.489.983.477	3.489.983.477
Các nhà cung cấp khác	357.824.719	357.824.718
Cộng	**3.847.808.196**	**3.847.808.195**

14b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Logitech Asia Pacific Ltd.	3.489.983.477	3.489.983.477
Công ty Cổ phần Giấy Hải Dương	319.518.970	319.518.970
Các nhà cung cấp khác	24.265.748	24.265.748
Cộng	**3.833.768.195**	**3.833.768.195**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tổng hợp Bến Thành	885.999.999	885.999.999
Công ty TNHH Thương mại Thịnh Phát	521.283.109	521.283.109
Công ty TNHH Lộc Hoàng	277.398.063	277.398.063
Hộ kinh doanh tạp phẩm Khanh	251.456.011	251.456.011
Các khách hàng khác	211.180.590	257.471.318
Cộng	**2.147.317.772**	**2.193.608.500**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	690.030.770	-	-	-	690.030.770
Thuế thu nhập cá nhân	75.086.409	-	165.330.000	(177.180.000)	63.236.409	-
Tiền thuê đất	-	-	472.199.991	(472.199.991)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	**75.086.409**	**690.030.770**	**640.529.991**	**(652.379.991)**	**63.236.409**	**690.030.770**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Trong năm 2025, thuế suất thuế giá trị gia tăng giảm từ 10% xuống 8% đối với một số hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025) và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ (áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc áp dụng thuế suất 8% được thực hiện đối với các hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện theo quy định và không thuộc các nhóm loại trừ theo phụ lục kèm theo các nghị định nêu trên.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(43.166.346.109)	(22.447.330.940)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.526.000.000	-
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	23.726.129.156	-
- Chi phí không được trừ	56.852.551	25.227.720
Thu nhập chịu thuế/tính thuế	(9.857.364.402)	(22.422.103.220)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Mỹ nghệ Tổng hợp Xuất khẩu - chi phí đi thuê	9.110.000.000	9.110.000.000
Công ty Cổ phần Đảo Ngọc Phương Nam – chi phí đi thuê	3.709.090.909	3.709.090.909
Cộng	**12.819.090.909**	**12.819.090.909**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bao bì Tân Duy Lợi – phải trả tiền mua vốn góp vào Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc	5.300.000.000	5.300.000.000
Kinh phí công đoàn	369.251.682	369.251.682
Bảo hiểm xã hội	13.771.190	13.771.190
Nhận ký quỹ ngắn hạn	-	240.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	43.947.173	43.947.173
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	536.400.857	536.400.857
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	716.356.864	715.606.864
Cộng	**6.979.727.766**	**7.218.977.766**

18b. Phải trả dài hạn khác
Nhận ký quỹ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán
Công ty có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần Bao bì Tân Duy Lợi về khoản phải trả tiền mua vốn góp Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc với số tiền 5.300.000.000 VND do còn chưa thống nhất về số liệu công nợ (số đầu năm là 5.300.000.000 VND).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	91.923.817	91.923.817
Số cuối năm	**91.923.817**	**91.923.817**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	95.699.000.000	147.820.799.944	(144.891.859.687)	98.627.940.257
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(22.447.330.940)	(22.447.330.940)
Số dư cuối năm trước	**95.699.000.000**	**147.820.799.944**	**(167.339.190.627)**	**76.180.609.317**
Số dư đầu năm nay	95.699.000.000	147.820.799.944	(167.339.190.627)	76.180.609.317
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(43.166.346.109)	(43.166.346.109)
Số dư cuối năm nay	**95.699.000.000**	**147.820.799.944**	**(210.505.536.736)**	**33.014.263.208**

20b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.569.900	9.569.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.569.900	9.569.900
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.569.900*	*9.569.900*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.569.900	9.569.900
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.569.900*	*9.569.900*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền của Công ty bao gồm 1.336,01 USD (số đầu năm là 1.336,01 USD).

21b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Phạm Văn Hoàng	5.879.892.055	5.879.892.055	Không có khả năng thu nợ
Công ty TNHH Thương mại Nguyên Khang	2.401.047.488	2.401.047.488	Không có khả năng thu nợ
Các đối tượng khác	4.557.589.122	4.557.589.122	Không có khả năng thu nợ
Cộng	**12.838.528.665**	**12.838.528.665**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	580.479.900	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	604.932.969	-
Cộng	**1.185.412.869**	**-**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	555.175	1.833.232
Doanh thu hoạt động tài chính khác	103.665	67.686
Cộng	**658.840**	**1.900.918**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	24.932.362.935	1.423.474.637
Chi phí tài chính khác	123.735	124.074
Cộng	**24.932.486.670**	**1.423.598.711**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.253.930.000	951.700.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	20.891.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.846.043.304	1.881.176.825
Thuế, phí và lệ phí	475.199.991	643.687.029
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.685.074.056	17.048.729.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.615.143	408.604.737
Các chi phí khác	39.947.030	47.747.532
Cộng	**18.699.809.524**	**21.002.536.797**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê	1.056.000.000	960.000.000
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.363.636	-
Các khoản thu nhập khác	16.783.029	2.131.370
Cộng	**1.109.146.665**	**962.131.370**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi thuê	-	960.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	50.902.551	14.567.720
Chi phí khác	5.950.000	10.660.000
Cộng	**56.852.551**	**985.227.720**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	20.891.401
Chi phí nhân công	1.253.930.000	951.700.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.846.043.304	1.881.176.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.615.143	408.604.737
Chi phí khác	15.200.221.077	17.740.163.834
Cộng	**18.699.809.524**	**21.002.536.797**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thù lao với tổng số tiền trong năm là 1.091.500.000 VND (năm trước là 913.000.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Nam Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Tiến Đạt - TIE	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hóa TIE	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đảo Ngọc Phương Nam	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Nghé	Công ty con của Công ty Cổ phần Văn hóa TIE
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bến Nghé	Công ty con của Công ty Cổ phần Văn hóa TIE
Công ty Cổ phần Mỹ nghệ Tổng hợp Xuất khẩu	Công ty có thành viên quản lý chủ chốt có liên quan mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch với công ty con, công ty liên kết đã được trình bày tại thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác (năm trước chỉ phát sinh giao dịch thuê mặt bằng với Công ty Cổ phần Đảo Ngọc Phương Nam với số tiền 960.000.000 VND).

Giá mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a, V.5b, V.6 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoài các khoản dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập cho các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.7, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh thương mại (chủ yếu là linh kiện điện tử và văn phòng phẩm) và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt hoặc có tài sản bảo đảm đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty tồn lâu chưa thu hồi được nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là cao.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Công ty cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này có khả năng thanh toán thấp nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là cao.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền	438.357.544	-	-	438.357.544
Chứng khoán kinh doanh	14.020	-	1.372.610.440	1.372.624.460
Phải thu khách hàng	611.960.272	5.300.000.000	28.570.333.664	34.482.293.936
Các khoản cho vay	3.210.000.000	-	9.526.000.000	12.736.000.000
Các khoản phải thu khác	823.881.750	-	5.746.463.105	6.570.344.855
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	8.674.710.000	8.674.710.000
Cộng	**5.084.213.586**	**5.300.000.000**	**53.890.117.209**	**64.274.330.795**
Số đầu năm				
Tiền	405.734.874	-	-	405.734.874
Chứng khoán kinh doanh	14.020	-	1.372.610.440	1.372.624.460
Phải thu khách hàng	-	5.300.000.000	28.870.333.664	34.170.333.664
Các khoản cho vay	12.726.000.000	-	-	12.726.000.000
Các khoản phải thu khác	833.901.820	-	5.746.463.105	6.580.364.925
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	8.674.710.000	8.674.710.000
Cộng	**13.965.650.714**	**5.300.000.000**	**44.664.117.209**	**63.929.767.923**

Chi tiết thời gian quá hạn của khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá là trên 3 năm.

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính theo kỳ hạn còn lại là từ 1 năm trở xuống.

Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho quá trình kinh doanh với đồng tiền giao dịch là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Nợ phải trả thuần có gốc USD của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.336,01	1.336,01
Phải trả người bán	(152.268,04)	(152.268,04)
Nợ phải trả thuần có gốc USD	**(150.932,03)**	**(150.932,03)**

Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền	438.357.544	-	405.734.874	-
Chứng khoán kinh doanh	1.372.624.460	(1.334.218.440)	1.372.624.460	(1.315.227.693)
Phải thu khách hàng	34.482.293.936	(28.330.930.140)	34.170.333.664	(28.369.626.164)
Các khoản cho vay	12.736.000.000	(9.526.000.000)	12.726.000.000	-
Các khoản phải thu khác	6.570.344.855	(5.274.202.758)	6.580.364.925	(4.872.509.634)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.674.710.000	(8.674.710.000)	8.674.710.000	(8.674.710.000)
Cộng	**64.274.330.795**	**(53.140.061.338)**	**63.929.767.923**	**(43.232.073.491)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	3.847.808.196	3.847.808.195
Các khoản phải trả khác	19.415.795.803	19.415.045.803
Cộng	**23.263.603.999**	**23.262.853.998**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Số liệu so sánh

Công ty đã điều chỉnh lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 do xem xét các sự kiện phát sinh đến ngày Báo cáo tài chính này được phê duyệt phát hành lại. Các điều chỉnh bao gồm:

- Trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh với số tiền là 352.071.400 VND;
- Trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 9.526.000.000 VND;
- Trích lập bổ sung dự phòng tổn thất hàng tồn kho với số tiền là 604.932.969 VND;
- Trích lập bổ sung dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 24.572.820.261 VND.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản ngắn hạn	100	40.296.989.144	(10.483.004.369)	29.813.984.775
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	390.477.420	(352.071.400)	38.406.020
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(982.147.040)	(352.071.400)	(1.334.218.440)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	38.085.523.917	(9.526.000.000)	28.559.523.917
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(78.852.341.047)	(9.526.000.000)	(88.378.341.047)
Hàng tồn kho	140	604.932.969	(604.932.969)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(604.932.969)	(604.932.969)
Tài sản dài hạn	200	54.135.819.759	(24.572.820.261)	29.562.999.498
Đầu tư tài chính dài hạn	250	36.352.820.261	(24.572.820.261)	11.780.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(53.741.889.739)	(24.572.820.261)	(78.314.710.000)
Tổng cộng tài sản	270	94.432.808.903	(35.055.824.630)	59.376.984.273
Vốn chủ sở hữu	400	68.070.087.838	(35.055.824.630)	33.014.263.208
Vốn chủ sở hữu	410	68.070.087.838	(35.055.824.630)	33.014.263.208
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(175.449.712.106)	(35.055.824.630)	(210.505.536.736)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(8.110.521.479)	(35.055.824.630)	(43.166.346.109)
Tổng cộng nguồn vốn	440	94.432.808.903	(35.055.824.630)	59.376.984.273
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	580.479.900	604.932.969	1.185.412.869
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17.930.100	(604.932.969)	(587.002.869)
Chi phí tài chính	22	7.595.009	24.924.891.661	24.932.486.670
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.173.809.524	9.526.000.000	18.699.809.524
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(9.162.815.593)	(35.055.824.630)	(44.218.640.223)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(8.110.521.479)	(35.055.824.630)	(43.166.346.109)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(8.110.521.479)	(35.055.824.630)	(43.166.346.109)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(8.110.521.479)	(35.055.824.630)	(43.166.346.109)
Các khoản dự phòng	03	5.166.545.330	35.055.824.630	40.222.369.960

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện Công ty thực hiện rà soát lại hiện trạng của toàn bộ các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và hàng tồn kho đến ngày phê duyệt phát hành lại Báo cáo tài chính này đã được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.2b, V.7, V.8 và VII.5, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Lê Thị Phượng	**Trần Thế Vinh**
Người lập/Phụ trách Kế toán	**Chủ tịch Hội đồng quản tr**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Phường Vườn Lài, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TIE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301173454
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-25 11:07:48
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0